

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 32

317
NG
NH
AN
VIỆ
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phan Phương Tuyền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trang Anh Xuân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Số: 44/2022/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Logistics Vinalink, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		290.305.779.015	317.473.377.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	70.218.431.924	55.560.434.999
1. Tiền	111		34.066.231.924	37.808.234.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.152.200.000	17.752.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		528.500.000	928.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		528.500.000	928.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.670.452.153	260.147.623.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	208.888.093.841	253.479.568.445
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	4.512.607.414	6.655.732.681
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	11.697.785.398	6.440.356.996
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.428.034.500)	(6.428.034.500)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		888.394.938	836.819.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.138.593	100.208.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	238.024.153	212.378.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	524.232.192	524.232.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.377.462.352	88.440.155.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.617.299.810	2.607.826.880
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	2.617.299.810	2.607.826.880
II. Tài sản cố định	220		44.780.146.559	45.656.579.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	18.492.646.559	19.346.579.004
Nguyên giá	222		53.118.281.583	52.798.281.583
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.625.635.024)	(33.451.702.579)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	26.287.500.000	26.310.000.000
Nguyên giá	228		26.400.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.500.000)	(90.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	39.206.331.678	39.206.331.678
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		41.606.493.302	41.606.493.302
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		726.150.000	726.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.126.311.624)	(3.126.311.624)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.773.684.305	969.418.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.773.684.305	969.418.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		378.683.241.367	405.913.533.703

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.527.213.420	186.964.781.147
I. Nợ ngắn hạn	310		95.163.675.920	144.602.481.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	54.672.474.821	100.755.963.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		697.866.208	5.092.058.823
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	3.529.341.100	4.436.534.183
4. Phải trả người lao động	314	4.11	8.379.514.423	23.787.038.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	6.742.277.167	2.999.260.359
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	19.842.740.338	6.211.664.036
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.299.461.863	1.319.961.863
II. Nợ dài hạn	330		42.363.537.500	42.362.300.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.14	9.500.000.000	9.500.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	32.863.537.500	32.862.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.156.027.947	218.948.752.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15.1	241.156.027.947	218.948.752.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		94.270.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.270.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.950.000.000	4.950.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.936.027.947	113.998.752.556
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		101.335.252.556	82.555.634.394
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.600.775.391	31.443.118.162
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		378.683.241.367	405.913.533.703



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.17	706.830.971.834	707.720.333.574
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		706.830.971.834	707.720.333.574
3. Giá vốn hàng bán	11	4.18	677.711.587.948	678.574.311.703
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.119.383.886	29.146.021.871
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.19	17.087.802.088	7.765.409.451
6. Chi phí tài chính	22		1.353.054.290	448.945.745
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	10.012.548.498	9.335.800.530
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.841.583.186	27.126.685.047
9. Thu nhập khác	31		-	8.182.700
10. Chi phí khác	32		59.719.178	-
11. Lợi nhuận khác	40		(59.719.178)	8.182.700
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.781.864.008	27.134.867.747
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.22	4.181.088.617	4.100.000.000
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.600.775.391	23.034.867.747
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	3.258	2.508
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.5	3.258	2.389



Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Anh Nam

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.781.864.008	27.134.867.747
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.21	1.196.432.445	1.302.433.116
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		271.562.958	272.371.707
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.105.541.551)	(6.613.537.929)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22.144.317.860	22.096.134.641
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.041.371.401	(30.644.434.911)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.308.402.788)	631.087.025
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(830.196.126)	(1.244.324.533)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(4.311.143.448)	(1.720.754.166)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(949.500.000)	(502.133.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.786.446.899	(11.384.425.760)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(320.000.000)	(198.500.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.605.541.551	652.127.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.685.541.551	453.627.418
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.270.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.15.6	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.930.000.000)	(7.200.000.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20 + 30 + 40)	50		14.541.988.450	(18.130.798.342)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		55.560.434.999	63.166.424.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		116.008.475	(40.014.388)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50 + 60 + 61)	70	4.1	70.218.431.924	44.995.611.586



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 05 năm 2022.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 94,27 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 319 (31/12/2021: 332).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	184 Đường Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Lô KB13, Đường T5, Khu thương mại - Công nghiệp Kim Thành, Phường Duyên Hải, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	30,00%	56,52%	56,52%
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	9,15%	9,15%
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Số 46-48 Đường Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Số 30 Đường Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Số 436-438 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	33,33%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	40,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp;
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 16 tháng 08 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 11 năm 2021;
- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Chi nhánh đang làm thủ tục giải thể theo nghị quyết số 1260/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 23/11/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2021.

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	790.002.278	1.643.714.928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.276.229.646	36.164.520.071
Các khoản tương đương tiền (*)	36.152.200.000	17.752.200.000
Cộng	70.218.431.924	55.560.434.999

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 4.24	91.638.570	74.279.048
Phải thu khách hàng trong nước:	192.084.630.760	218.712.954.450
<i>Công ty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing</i>	57.382.365.136	55.623.474.206
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet</i>	29.332.343.928	34.238.276.624
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	14.124.225.882	13.984.731.084
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng</i>	10.856.800.000	10.856.800.000
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	6.103.993.025	7.423.851.353
<i>Công ty TNHH Tiếp vận AVC Việt Nam</i>	4.032.355.340	316.430.322
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	1.204.098.000	3.176.064.884
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	69.048.449.449	93.093.325.977
Phải thu khách hàng nước ngoài:	16.711.824.511	34.692.334.947
<i>Maple Freight Partnership</i>	4.646.873.196	62.030.430
<i>Openroad Transportation Inc</i>	2.978.633.564	11.804.837.864
<i>7 Seas Logistics</i>	1.326.743.667	-
<i>TPF Sports HK Ltd</i>	881.029.384	8.947.013.078
<i>The Ultimate Freight - Management and Logistics Inc.</i>	83.670.272	4.541.784.590
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>	6.794.874.428	9.336.668.985
Cộng	208.888.093.841	253.479.568.445

Tại ngày 30/06/2022, phải thu các khách hàng trong nước và nước ngoài khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.24	1.000.000.000	1.000.000.000
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu HM Việt Nam	1.962.933.043	2.067.583.953
Công ty Cổ phần Pros Logistics	-	1.661.700.000
Khác	1.549.674.371	1.926.448.728
Cộng	4.512.607.414	6.655.732.681

Tại ngày 30/06/2022, trả trước cho người bán khác ngắn hạn có số dư mỗi người bán dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 4.24	7.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An (*)	1.399.352.207	-	2.379.352.207	-
Tạm ứng cho nhân viên làm hàng	2.131.095.906	-	2.921.900.210	-
Ký cược, ký quỹ	315.400.000	-	560.500.000	-
Phải thu khác	351.937.285	-	578.604.579	-
Cộng	11.697.785.398	-	6.440.356.996	-

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An liên quan đến hợp đồng thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Công ty đã thỏa thuận với Công ty TNHH Một Thành Viên Phú An Thạnh – Long An để thanh lý hợp đồng và đang thu hồi lại khoản ứng trước trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu khác (Tiếp theo)**

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.117.299.810	-	2.107.826.880	-
Các khoản khác	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	2.617.299.810	-	2.607.826.880	-

*(Xem tiếp trang sau)*51
N
T
ÁI
VI
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.856.434.500	5.428.400.000	11.856.434.500	5.428.400.000

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Bảo Hưng	10.856.800.000	5.428.400.000	Từ 1 năm – 2 năm	10.856.800.000	5.428.400.000	Từ 1 năm – 2 năm
Khác	999.634.500	-	Trên 3 năm	999.634.500	-	Trên 3 năm
Cộng	11.856.434.500	5.428.400.000		11.856.434.500	5.428.400.000	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2022	21.838.529.093	518.990.476	29.641.853.360	798.908.654	52.798.281.583
Tăng trong kỳ	-	-	320.000.000	-	320.000.000
Tại ngày 30/06/2022	21.838.529.093	518.990.476	29.961.853.360	798.908.654	53.118.281.583
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2022	8.181.440.508	287.393.091	24.372.621.991	610.246.989	33.451.702.579
Khấu hao trong kỳ	438.253.566	27.246.756	683.862.123	24.570.000	1.173.932.445
Tại ngày 30/06/2022	8.619.694.074	314.639.847	25.056.484.114	634.816.989	34.625.635.024
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2022	13.657.088.585	231.597.385	5.269.231.369	188.661.665	19.346.579.004
Tại ngày 30/06/2022	13.218.835.019	204.350.629	4.905.369.246	164.091.665	18.492.646.559

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 24.060.261.728 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Tại ngày 30/06/2022	26.130.000.000	270.000.000	26.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	-	90.000.000	90.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	22.500.000	22.500.000
Tại ngày 30/06/2022	-	112.500.000	112.500.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	26.130.000.000	180.000.000	26.310.000.000
Tại ngày 30/06/2022	26.130.000.000	157.500.000	26.287.500.000

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8.784.000.000	-	-	8.784.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	19.120.589.000	-	3.126.311.624	19.120.589.000	-	3.126.311.624
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	4.908.430.302	-	-	4.908.430.302	-	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	3.918.874.000	-	-	3.918.874.000	-	-
Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.927.800.000	-	-	1.927.800.000	-	-
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	946.800.000	-	-	946.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Cộng	41.606.493.302	3.126.311.624	3.126.311.624	41.606.493.302	3.126.311.624	3.126.311.624

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans với tỷ lệ góp vốn là 3,74% (*).

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước:	26.923.099.671	26.923.099.671	75.691.760.257	75.691.760.257
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thuận Phát</i>	2.067.343.462	2.067.343.462	-	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và TM Minh Phương Nam Hà Nội</i>	1.735.019.669	1.735.019.669	1.814.640.106	1.814.640.106
<i>Văn phòng bán vé HHK China Airlines Limited</i>	1.096.775.407	1.096.775.407	272.234.611	272.234.611
<i>Công ty TNHH Vận chuyển Hàng hóa Hàng không Toàn Cầu Việt Nam</i>	751.761.215	751.761.215	4.691.436.769	4.691.436.769
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Hành tinh Bầu Trời</i>	570.798.386	570.798.386	6.076.164.634	6.076.164.634
<i>Văn phòng bán vé HHK Japan Airlines Co., Ltd</i>	506.945.995	506.945.995	3.129.775.289	3.129.775.289
<i>Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Newstar</i>	107.276.558	107.276.558	2.608.522.690	2.608.522.690
<i>Công ty TNHH Pentiger Việt Nam</i>	-	-	11.434.718.305	11.434.718.305
<i>Người bán khác trong nước</i>	20.087.178.979	20.087.178.979	45.664.267.853	45.664.267.853
Phải trả người bán nước ngoài:	27.749.375.150	27.749.375.150	25.064.202.950	25.064.202.950
<i>Qcs - Quick Cargo Service Gmbh</i>	2.117.957.229	2.117.957.229	459.155.214	459.155.214
<i>Trimanson Express Ltd. Raf International Forwarding (Cambodia) Inc.</i>	1.463.124.441	1.463.124.441	39.813.874	39.813.874
<i>Qualit Air & Sea Germany Gmbh</i>	1.259.165.040	1.259.165.040	-	-
<i>Ningbo Hightime International Logistics Co.,Ltd</i>	979.434.464	979.434.464	1.091.647.054	1.091.647.054
<i>Infinity Logistics & Transport Sdn Bhd</i>	603.609.431	603.609.431	2.465.220.880	2.465.220.880
<i>Shenzhen HM International Logistics Co., Ltd.</i>	-	-	1.590.791.250	1.590.791.250
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	545.944.140	545.944.140	1.051.029.834	1.051.029.834
	20.780.140.405	20.780.140.405	18.366.544.844	18.366.544.844
Cộng	54.672.474.821	54.672.474.821	100.755.963.207	100.755.963.207

Tại ngày 30/06/2022, phải trả cho các người bán trong nước và nước ngoài khác ngắn hạn có số dư mỗi người bán dưới 10% tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2022		Số phát sinh trong kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		238.024.153		12.765.199.827	12.739.554.230		212.378.556
	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND			VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Đã khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	371.397.407	13.942.963.641	1.236.702.493	12.739.554.230	-	404.690.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.400.000.000	4.181.088.617	4.311.143.448	-	-	2.530.054.831
Thuế thu nhập cá nhân	-	688.784.703	8.090.435.377	8.802.756.475	-	-	1.401.105.801
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	524.232.192	-	86.341.704	86.341.704	-	524.232.192	-
Các loại thuế khác	-	69.158.990	530.941.723	562.465.795	-	-	100.683.062
Cộng	524.232.192	3.529.341.100	26.831.771.062	14.999.409.915	12.739.554.230	524.232.192	4.436.534.183

Trong năm 2018, Công ty đã nhận được các văn bản từ các cơ quan hữu quan như sau:

- Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định lại đơn giá tiền thuê đất giai đoạn năm 2016 - 2020, theo đó đơn giá được xác định lại này thấp hơn so với đơn giá đang được Công ty áp dụng theo các Thông báo của Chi cục Thuế Quận 4;
- Biên bản làm việc giữa Chi cục Thuế Quận 4 và Công ty ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo đó:
 - Chi cục Thuế Quận 4 đồng ý điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất năm 2018 theo Thông báo số 14379/TB-CT-KTTĐ ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó ban hành Thông báo số 163/CCT-TB ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc điều chỉnh tiền thuê đất phải nộp;
 - Trong thời gian chờ kết luận của Kiểm toán Nhà nước đang tiến hành kiểm tra, Chi cục Thuế Quận 4 chưa điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn năm 2016 – 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương trong kỳ còn phải trả cho người lao động tại ngày 30/06/2022.

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí vận chuyển, phí làm hàng trích trước trong kỳ.

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Hoa hồng phải trả	13.566.550.076	5.224.033.923
Cổ tức phải trả	4.713.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.562.690.262	987.630.113
Cộng	<u>19.842.740.338</u>	<u>6.211.664.036</u>
Dài hạn:		
Tạm ứng tiền đền bù di dời (*)	32.800.000.000	32.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.537.500	62.300.000
Cộng	<u>32.863.537.500</u>	<u>32.862.300.000</u>

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội đã trả cho Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.27.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 4.27.

Từ năm 2021, theo tình hình thực tế, Công ty đã có Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021 điều chỉnh kế hoạch phân bổ lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhận trước của hợp đồng 2391/HĐHT.12 nêu trên cho thời gian còn lại phù hợp theo tiến độ thực hiện của hợp đồng.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2021	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	90.155.634.394	195.105.634.394
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm trước	-	-	-	23.034.867.747	23.034.867.747
Chia cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2020	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	105.590.502.141	210.540.502.141
Lợi nhuận trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	-	14.708.250.415	14.708.250.415
Chia cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	90.000.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	113.998.752.556	218.948.752.556
Tăng vốn trong năm nay	4.270.000.000	-	-	-	4.270.000.000
Lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm nay	-	-	-	30.600.775.391	30.600.775.391
Chia cổ tức đợt 2 năm 2021	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2021	-	-	-	(4.713.500.000)	(4.713.500.000)
Trích lập Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2022	94.270.000.000	4.950.000.000	10.000.000.000	131.936.027.947	241.156.027.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Vào ngày 11 tháng 03 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 1200/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) thông báo về việc đã công bố trên trang thông tin điện tử của UBCKNN về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Việc phát hành cổ phiếu này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 550/2021/NQ/VNL-HĐQT ngày 27/04/2021 và Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 789/2021/QĐ/VNL-HĐQT ngày 01/07/2021 với phương án phát hành 450.000 cổ phiếu, tương ứng 5% lượng cổ phiếu đang lưu hành theo phương thức chào bán trực tiếp cho cán bộ nhân viên chủ chốt của Công ty với mục đích thu hút và tạo điều kiện cho các cán bộ nhân viên có năng lực tiếp tục cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty và phương án sử dụng vốn dùng để bổ sung vốn kinh doanh.

Việc chào bán đã được hoàn thành vào ngày 05 tháng 04 năm 2022, với tổng số cổ phiếu đã bán là 427.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên chủ chốt của Công ty với mức giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng 94,9% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành.

Vào ngày 06 tháng 05 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 2596/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành là 427.000 cổ phiếu. Vốn điều lệ (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty tăng từ 90.000.000.000 VND lên 94.270.000.000 VND.

4.15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	4.270.000.000	-
Vốn góp tại ngày 30/06	94.270.000.000	90.000.000.000

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.427.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.427.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.427.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.600.775.391	23.034.867.747
Tạm trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(612.015.508)	(460.697.355)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.988.759.883	22.574.170.392
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.204.011	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.258	2.508

(*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2022.

4.15.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.600.775.391	23.034.867.747
Tạm trích quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (*)	(612.015.508)	(460.697.355)
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	29.988.759.883	22.574.170.392
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.204.011	9.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	450.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.204.011	9.450.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.258	2.389

(*) Quỹ Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Quỹ khen thưởng phúc lợi) được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2022.

4.15.6. Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả trên tổng số của cổ phiếu phổ thông	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	853.545,10	851.524,97

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	446.388.505.966	459.984.936.979
<i>Dịch vụ đường biển</i>	196.552.063.573	223.020.932.195
<i>Dịch vụ hàng không</i>	200.236.180.496	182.087.690.099
<i>Dịch vụ logistics</i>	49.600.261.897	54.876.314.685
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	226.447.415.883	210.033.673.704
Doanh thu chi nhánh Hải Phòng	25.617.917.851	28.292.722.350
Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng	8.377.132.134	9.409.000.541
Cộng	706.830.971.834	707.720.333.574
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.24	264.017.682	462.312.533

4.18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn trụ sở TP. Hồ Chí Minh:	419.620.043.603	432.554.771.082
<i>Dịch vụ đường biển</i>	184.885.250.770	210.118.198.950
<i>Dịch vụ hàng không</i>	188.899.925.850	172.611.120.775
<i>Dịch vụ logistics</i>	45.834.866.983	49.825.451.357
Giá vốn chi nhánh Hà Nội	224.342.314.581	208.874.350.616
Giá vốn chi nhánh Hải Phòng	25.690.022.366	28.307.447.040
Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng	8.059.207.398	8.837.742.965
Cộng	677.711.587.948	678.574.311.703
Trong đó, giá vốn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 4.24	630.325.265	246.582.065

4.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.900.000.000	6.181.010.511
Lãi tiền gửi	205.541.551	432.527.418
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.982.260.537	1.151.871.522
Cộng	17.087.802.088	7.765.409.451

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.585.413.624	6.373.337.831
Chi phí vật liệu	155.729.195	77.112.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.377.000	29.621.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.467.964	261.136.299
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.401.920	1.539.248.961
Các khoản chi phí quản lý khác	872.158.795	1.050.343.635
Cộng	10.012.548.498	9.335.800.530

4.21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	40.835.205.639	38.890.775.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.432.445	1.302.433.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616.820.903.523	618.256.133.875
Chi phí khác bằng tiền	28.871.594.839	29.460.769.484
Cộng	687.724.136.446	687.910.112.233

4.22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này.

4.23. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh;
- Miền Bắc: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hải Phòng;
- Miền Trung: Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Quy Nhơn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022:

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	446.389	459.985	252.065	238.326	8.377	9.409	-	-	706.831	707.720
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	446.389	459.985	252.065	238.326	8.377	9.409	-	-	706.831	707.720
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	26.768	27.430	2.033	1.145	318	571	-	-	29.119	29.146
Chi phí không phân bổ									(10.013)	(9.336)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									19.106	19.810
Thu nhập tài chính									17.088	7.765
Chi phí tài chính									(1.353)	(449)
Lợi nhuận khác									(60)	8
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(4.181)	(4.100)
Lợi nhuận sau thuế									30.601	23.035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Các thông tin khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Miền Nam		Miền Bắc		Miền Trung		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tài sản của bộ phận	353.790	361.987	79.039	78.190	4.668	7.556	(58.813)	(41.819)	378.683	405.914
Tổng tài sản									378.683	405.914
Nợ phải trả của bộ phận	115.168	146.536	76.825	75.805	4.347	6.443	(58.813)	(41.819)	137.527	186.965
Tổng nợ phải trả									137.527	186.965
	Hồ Chí Minh		Hà Nội		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản	320	199	-	-	-	-	-	-	320	199
Chi phí khấu hao	1.099	1.169	97	133	-	-	-	-	1.196	1.302

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu là từ dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	Công ty liên kết
5. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	Công ty liên doanh
6. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	Công ty liên doanh
7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	Công ty liên doanh
8. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	64.610.001	35.319.559
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	27.028.569	21.574.489
Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	-	17.385.000
	<hr/>	<hr/>
Cộng - Xem thêm mục 4.2	91.638.570	74.279.048
	<hr/>	<hr/>
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	1.000.000.000	1.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	7.500.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Cổ tức còn phải trả:		
Ông Nguyễn Nam Tiến	50.780.000	-
Ông Vũ Quốc Bảo	36.000.000	-
Ông Vũ Thế Đức	161.860.000	-
Ông Nguyễn Quốc Huy	10.885.000	-
Cộng	259.525.000	-

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	198.534.924	186.750.544
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan)	59.885.937	236.724.354
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	4.009.090	29.424.545
Công ty TNHH Điều hành vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM	1.587.731	9.413.090
Cộng - Xem thêm mục 4.17	264.017.682	462.312.533

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	538.594.174	98.354.000
Công ty Cổ phần Vận Chuyển Vinalink	77.031.809	128.310.706
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	14.699.282	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators)	-	19.917.359
Cộng - Xem thêm mục 4.18	630.325.265	246.582.065

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Vũ Thế Đức	Chủ tịch HĐQT	303.000.000	215.000.000
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.933.874.135	1.010.815.994
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.702.355.543	816.558.080
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	72.000.000	18.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 27/04/2021)	58.500.000	9.000.000
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2021)	-	414.352.000
Cộng		<u>4.069.729.678</u>	<u>2.483.726.074</u>
		<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức đã chia:			
Ông Vũ Thế Đức		258.976.000	302.416.000
Ông Nguyễn Nam Tiến		71.648.000	71.648.000
Ông Vũ Quốc Bảo		48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy		17.416.000	2.216.000
Cộng		<u>396.040.000</u>	<u>424.280.000</u>

4.25. Thu nhập Ban kiểm soát

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	120.000.000	30.000.000

4.26. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.27. Các thông tin khác

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12, Công ty nhận trước tiền phân chia lợi nhuận hợp tác khoán gọn đến ngày 31/07/2029 với số tiền là 36 tỷ đồng và được phân bổ vào doanh thu hằng năm dựa vào lịch trình theo công văn số 1360/2016/CV/VNL-ADM ngày 01/10/2016 và Công văn số 420/2021/CV/VNL-ADM ngày 01/04/2021. Và theo hợp đồng số 2392/HĐĐB.14, Công ty sẽ bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất cho đến khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

Đến tháng 01 năm 2019, Công ty đã di dời hoạt động sang địa điểm kinh doanh mới tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại mặt bằng 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

Tuy nhiên, đến nay các Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh và Hợp đồng nguyên tắc như trên vẫn chưa được thanh lý do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án và các quyết định có liên quan tại địa điểm 145 – 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập